

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng)

[illegible]

1	Phan Văn Côi	28/01/1968	Trung cấp	Kế toán							18%	01/4/2024															nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
TRƯỞNG PTDTBT TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÀ LÂM																											
1	Vy Thành Chung	10/3/1967	Trung cấp	Giáo viên							5%	01/11/2019			3,86	11/2015	9.360	31 năm 2 tháng		01/3/2025	57 tuổi 11 tháng	4 năm 1 tháng	226.988	126.365	46.802	53.822	Năm trước liền kề tại thời điểm thực hiện xét tinh giản biên chế xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
											6%	01/11/2020															
											7%	01/5/2022															
											8%	01/5/2023															
											9%	1/5/2024															
	TỔNG CỘNG																					456.895	246.316	86.786	123.794		

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO VIÊN CHỨC NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Bông)

Biểu số 2

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi, do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm tinh giản biên chế	Kinh phí chi trả (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả			Lý do tinh giản
										Tổng cộng	Thôi việc ngay	Nghỉ hưu trước tuổi	Đôi dư do sáp nhập ĐVHC cấp xã	Tổng cộng	Nguồn đơn vị chi trả	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15=16+17	16	17	18
B	KHỐI SỰ NGHIỆP																
	TRƯỜNG PTDTBT TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÀ SƠN																
1	Phan Văn Côi	28/01/1968	Trung cấp	Kế toán	11.305	7.997	37 năm 4 tháng	57 tuổi 3 tháng	01/5/2025	229.907		229.907		229.907		229.907	Năm trước liền kề tại thời điểm thực hiện xét tinh giản biên chế xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
	TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÀ LÂM																

					Tiền	Tiền lương tháng để tính				Kinh phí chi trả (1000 đồng)				Nguồn kinh phí chi trả			
1	Vy Thành Chung	10/3/1967	Trung cấp	Giáo viên	13.566	9.360	31 năm 2 tháng	57 tuổi 11 tháng	01/3/2025	226.988		226.988		226.988		226.988	Năm trước liền kề tại thời điểm thực hiện xét tinh giản biên chế xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
TỔNG CỘNG										456.895		456.895		456.895		456.895	

BẢNG TÍNH LƯƠNG BÌNH QUÂN ĐỢT I/2025

Họ và tên: Phan Văn Côi
Đơn vị : Trường PTDTBT THCS Trà Sơn

57 tuổi 3 tháng
37 năm 4 tháng

Thời gian		Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp vượt khung	Hệ số Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp thâm niên nhà giao	Hệ số phụ cấp thâm niên nhà giáo	Cộng Hệ số	Mức lương cơ sở (ĐVT: Nghìn đồng)	Tiền lương	Số tháng	Thành tiền
Từ ngày	Đến ngày											
01/5/2020	31/3/2021	4,06		14%	0,57			4,63	1.490	6.896	11	75.859
01/4/2021	31/3/2022	4,06		15%	0,61			4,67	1.490	6.957	12	83.482
01/4/2022	31/3/2023	4,06		16%	0,65			4,71	1.490	7.017	12	84.208
01/4/2023	30/6/2023	4,06		17%	0,69			4,75	1.490	7.078	3	21.233
01/7/2023	31/3/2024	4,06		17%	0,69			4,75	1.800	8.550	9	76.953
01/4/2024	30/6/2024	4,06		18%	0,73			4,79	1.800	8.623	3	25.870
01/7/2024	31/3/2025	4,06		18%	0,73			4,79	2.340	11.210	9	100.894
01/4/2025	30/4/2025	4,06		19%	0,77			4,83	2.340	11.305	1	11.305
Cộng :											60	479.806

Lương BQ 7.997

Họ và tên: Vy Thành Chung
Đơn vị : Trường PTDTBT TH&THCS Trà Lâm

57 tuổi 11 tháng
31 năm 2 tháng

Thời gian		Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Hệ số Phụ cấp vượt khung	Phụ cấp thâm niên nhà giao	Hệ số phụ cấp thâm niên nhà giáo	Cộng Hệ số	Mức lương cơ sở (ĐVT: Nghìn đồng)	Tiền lương	Số tháng	Thành tiền
Từ ngày	Đến ngày											
01/3/2020	28/10/2020	4,06		5%	0,20	27%	1,15	5,41	1.490	8.067	8	64.535
01/11/2020	28/2/2021	4,06		6%	0,24	27%	1,16	5,47	1.490	8.144	4	32.575
01/3/2021	28/02/2022	4,06		6%	0,24	28%	1,21	5,51	1.490	8.208	12	98.494
01/3/2022	30/4/2022	4,06		6%	0,24	29%	1,25	5,55	1.490	8.272	2	16.544
01/5/2022	28/2/2023	4,06		7%	0,28	29%	1,26	5,60	1.490	8.350	10	83.500
01/3/2023	30/4/2023	4,06		7%	0,28	30%	1,30	5,65	1.490	8.415	2	16.829
01/5/2023	30/6/2023	4,06		8%	0,32	30%	1,32	5,70	1.490	8.493	2	16.987
01/7/2023	28/02/2024	4,06		8%	0,32	30%	1,32	5,70	1.800	10.260	8	82.083
01/3/2024	30/4/2024	4,06		8%	0,32	31%	1,36	5,74	1.800	10.339	2	20.679
01/5/2024	30/6/2024	4,06		9%	0,37	31%	1,37	5,80	1.800	10.435	2	20.870
01/7/2024	28/2/2025	4,06		9%	0,37	31%	1,37	5,80	2.340	13.566	8	108.525
Cộng :											60	561.621

Lương BQ 9.360

|